TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-PT
Ngày 05 - 9 - 2023
V/v: "Tranh chấp tranh chấp chia tài chung sau ly hôn; tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phượng

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Ông Hồ Văn Luông

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Minh Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 30 tháng 8 và ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 15/2023/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34A/2023/HNGĐ-ST, ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (người đại diện theo ủy quyền): Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1985. (Có mặt)

Địa chỉ: Số G, H, Phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- *Bị đơn*: Bà Trương Lệ T1, sinh năm 1960. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Văn T2, Văn

phòng Luật sư Phạm Văn T2 – Đoàn Luật sư thành phố C. (Có mặt)

Địa chỉ: Số H X, KDC H, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên q*uan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1939. (Vắng mặt)

2. Chị Đặng Ngọc T3, sinh năm 1990. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C, chị T3 (người đại diện theo ủy quyền): Bà Trương Lệ T1.

Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Do có kháng cáo của: Bị đơn bà Trương Lệ T1, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C và chị Đặng Ngọc T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện gửi Tòa án và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đặng Văn T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Văn Đ trình bày:

Ông Đặng Văn T và bà Trương Lệ T1 kết hôn vào năm 1989 và đã ly hôn theo Bản án phúc thẩm số 35/HNPT ngày 18 tháng 7 năm 2002 của Tòa án nhân dân tỉnh Cần Thơ cũ, riêng phần tài sản chung đến nay chưa được phân chia. Trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà T1 có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng phần đất có diện tích 34.716m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00053 do Ủy bân nhân dân huyện Phụng cấp ngày 04 tháng 12 năm 1997, đứng tên Đặng Văn T, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Phần đất này hiện do bà T1 đang quản lý sử dụng.

Nay ông Đặng Văn T yêu cầu được chia ½ quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 34.716m^2, buộc bà T1 giao lại ½ diện tích đất cho ông sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trương Lệ T1 trình bày:

Căn cứ đơn xin sang nhượng đất ngày 04/11/1992 bà cùng ông Đặng Văn T có đứng tên mua của vợ chồng ông Phạm Văn T4 và bà Trương Thị G diện tích 24.000m^2 đất ruộng bằng 23 chỉ vàng 24k và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời ngày 07/12/1992 do ông Đặng Văn T đại diện đứng tên. Đến năm 1995, mẹ bà là bà Nguyễn Thị C có mua của vợ chồng ông Phạm Văn T4 và bà

Trương Thị G phần đất diện tích 10.800m^2 với giá 9.250.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng và đơn xin chuyển nhượng cùng ngày 17/11/1995 nhưng chưa tách giấy. Đến năm 1997 thì bà C kêu vợ chồng bà tách giấy và đứng tên giùm. Khi làm thủ tục thì cán bộ địa chính hướng dẫn ông T4 làm thêm hợp đồng chuyển nhượng và đơn xin chuyển nhượng mới ngày 02/10/1997 ghi tên Đặng Văn T mới đăng ký đứng tên giùm được. Khi làm hợp đồng mới tên bà và ông T thì bà C có cẩn thận nhờ trưởng ấp L là ông Mai Chí H xác nhận vào đơn chuyển nhượng cũ năm 1995 để làm bằng chứng sau này nếu vợ chồng bà lật lọng. Từ đó, Ủy ban nhân dân huyện P mới đưa phần diện tích 24.000m^2 của bà mua năm 1992 sáp nhập vào diện tích 10.800m^2 (đo lại 10.146m^2) của bà C để cấp chung 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00053 cấp ngày 04/12/1997 tổng diện tích 34.176m^2, trong đó phần của bà gồm: Thửa 425 diện tích 300m^2 (T) và 4.900m^2, thửa 424 diện tích 19.370m^2 đất ruộng. Và phần diện tích của bà C nhờ đứng tên dùm thửa 423 diện tích 10.146m^2. Phần đất diện tích 24.570m^2 sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 thì sang đầu năm 1998 ông T bỏ nhà ra đi đến nay không có công sức đóng góp canh tác, cải tạo gì trên mảnh đất này và tiền mua đất của ông T4 là tiền riêng của bà nên là tài sản riêng của bà, bà không đồng ý chia cho ông T. Phần đất diện tích 10.146m^2 là của bà C không phải là tài sản chung của bà và ông T nên không có tài sản để chia. Ngoài ra, trong thời gian còn chung sống với ông T thì bà và ông T có nợ như sau: Nợ tiền mua phân bón ông Mai Hoàng M, có địa chỉ tại thị trấn C, P, Hậu Giang là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), đã trả xong; Nợ tiền vay bà Nguyễn Thị Minh N, có địa chỉ tại xã T, P, Hậu Giang số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), đã trả xong; Nợ tiền vay bà Nguyễn Thị Thu H1, có địa chỉ tại ấp M, xã H, P số vàng 15 chỉ, vàng 24k, mượn để cải tạo đất líp trồng mía, đã trả xong; Nợ mẹ ruột bà Nguyễn Thị C số vàng 25 chỉ, loại 24k, để điều trị bệnh do sinh mổ cháu T3, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, chưa trả. Bà yêu cầu ông T có trách nhiệm trả ½ số nợ trên, phần nào bà đã trả rồi thì trả lại cho bà, phần nào chưa trả thì trả cho người đó.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C có yêu cầu độc lập trình bày:

Căn cứ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/11/1995 thì bà có mua diện tích 10.800m^2 đất ruộng của vợ chồng ông Phạm Văn T4 và bà Trương Thị G với giá 9.250.000 đồng, đã trả tiền xong và đã nhận đất nhưng chưa tách giấy. Đến năm 1997, bà nhờ bà T1, ông T đăng ký đứng tên giùm. Do đó, có làm thêm hợp

đồng chuyển nhượng từ chủ đất gốc ông T4, bà G qua ông T, bà T1. Lúc này đo đạc thực tế lại diện tích còn 10.146m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1997 tên Đặng Văn T đứng tên giùm bà tại thửa 423. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 thì sang đầu năm 1998 ông T bỏ nhà ra đi đến nay không có công sức đóng góp canh tác, cải tạo gì trên mảnh đất này. Nay yêu cầu Tòa án buộc ông Đặng Văn T giao trả lại phần diện tích đất 10.146m^2 tại thửa 423 cho bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Ngọc T3 trình bày:

Chị là con trong gia đình, là thành viên của hộ gia đình. Nguồn gốc phần đất tranh chấp đối với phần diện tích 24.570m^2 thửa 424, 425 là nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T4 với giá 23 chỉ vàng 24k. Sau khi chuyển nhượng thì để ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đối với phần đất thửa 423, diện tích 10.146m^2 là của bà Nguyễn Thị C nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T4, nhưng sau khi chuyển nhượng thì bà C để cho ông T đứng tên dùm. Năm 1998, ông T bỏ đi cho đến nay, không trực tiếp canh tác phần đất tranh chấp mà bà T1 và Đặng Ngọc T3 là người trực tiếp canh tác, gìn giữ phần đất tranh chấp, Đặng Ngọc T3 cũng là thành viên trong hộ gia đình. Nay Đặng Ngọc T3 yêu cầu được chia 1/3 trong tổng số diện tích 24.570m^2 thửa 424, 425, yêu cầu được nhận đất.

Người làm chứng ông Phạm Văn T4 trình bày:

Ông và vợ là bà Trương Thị G trước đây có chuyển nhượng quyền sử dụng đất 02 lần cho vợ chồng ông Đặng Văn T và Trương Lệ T1. Lần 1 chuyển nhượng ngang 30m, dài 800m, đất tọa tại ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang, có làm hợp đồng chuyện nhượng. Lần 2 chuyển nhượng thêm ngang 30m, dài 300m, có làm hợp đồng chuyển nhượng. Giá chuyển nhượng đã lâu không nhớ, việc chuyển nhượng đã xong, ông không có tranh chấp gì. Ông khẳng định từ trước đến nay, ông không có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị C phần đất nào, chỉ có chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà T1.

Người làm chứng ông Mai Chí H trình bày: Tờ xác nhận ngày 30/11/2017 ông có ký xác nhận nhưng khi ký ông không xem rõ nội dung do bà T1 yêu cầu ông ký để bà bổ sung hồ sơ. Sau này ông xem lại nội dung tờ xác nhận là không đúng sự thật. Theo thực tế ông biết thì ông T4, bà G bán hai lần đất cho ông T, bà T1 chứ không phải bán cho bà C.

Tại phiên tòa, Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông Đặng Văn T ½ tài sản chung của ông T, bà Thà là quyền sử dụng sử đất diện tích 34.716m^2, ông T yêu cầu được nhận giá trị theo định giá, giao toàn bộ diện tích đất cho bà T1 quản lý sử dụng. Bà T1 vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến.

Tại Bản án sơ thẩm số 34A/2023/HNGĐ-ST, ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn của nguyên đơn ông Đặng Văn T đối với bị đơn bà Trương Lệ T1.

Phân chia tài sản chung như sau:

Chia cho ông Đặng Văn T 45% giá trị tài sản chung với số tiền là 2.140.678.800 đồng (Hai tỷ một trăm bốn triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn đồng);

Chia cho bà Trương Lệ T1 55% giá trị tài sản chung với số tiền là 2.616.385.200 đồng (Hai tỷ sáu trăm mười sáu triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm đồng);

Bà Trương Lệ T1 được quyền sử dụng các thửa đất 423, 424, 425, tổng diện tích 34.716m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00053 do Ủy ban nhân dân huyện P ngày 04 tháng 12 năm 1997 cho hộ ông Đặng Văn T, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Bà T1 có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Buộc bà Trương Lệ T1 có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn T 45% giá trị tài sản với số tiền 2.140.678.800 đồng (Hai tỷ một trăm bốn triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn đồng). Ông T có trách nhiệm giao toàn bộ phần đất nêu trên cho bà T1 sử dụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023 Bị đơn bà Trương Lệ T1, Người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan bà Nguyễn Thị C và chị Đặng Ngọc T3 có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C đòi lại 10.146m^2 đất tại thửa 423; buộc ông Đặng Văn T phải có trách nhiệm trả 1/2 số nợ hình thành mà ông T được chia; xét công sức đóng góp vào khối tài sản 24.000 m^2 cấp cho hộ từ năm 1998.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn bà Trương Lệ T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C và chị Đặng Ngọc T3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Lệ T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C và chị Đặng Ngọc T3. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] *Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Căn cứ vào đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến bị đơn, đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Toà án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất" là đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn trong vụ án là bà Trương Lệ T1 đăng ký thường trú tại ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang và đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại huyện P. Căn cứ quy định tại các điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] *Về xét xử vắng mặt:*

Bị đơn bà Trương Lệ T1 đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, chị Đặng Ngọc T3 đã được Tòa án sơ thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] *Về thời hạn kháng cáo:*

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tống đạt Bản án số 34A/2023/HNGĐ-ST, ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Đến ngày 05 tháng 4 năm 2023 bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo Bản án sơ thẩm còn trong thời hạn luật định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để xem xét.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Trương Lệ T1 thay đổi yêu cầu kháng cáo không đồng ý chia tài sản chung là quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, nhưng lại yêu cầu tính công sức cải tạo, gìn giữ làm tăng giá trị của đất, là có mâu thuẫn. Tuy nhiên, người có quyền lợi, nghĩa vụ bà Nguyễn Thị C vẫn giữ nguyên kháng cáo cho rằng diện tích đất tại thửa 423 có diện tích 10.146m^2 là đất do bà nhờ nguyên đơn ông Đặng Văn T đứng tên dùm. Do đó Hội đồng xét xử cần phải xem xét đánh giá chứng cứ để xác định tài sản là quyền sử dụng đất 34.716m^2 là thuộc quyền sử dụng của ai và xem xét kháng cáo của các đương sự.

[2] Về nội dung

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

[2.1] *Bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định tài sản chung nguyên đơn ông Đặng Văn T yêu cầu chia chỉ có diện tích 24.000m^2, quyền sử dụng đất cấp cho hộ từ năm 1998, yêu cầu tính công sức đóng góp của bị đơn vào khối tài sản là quyền sử dụng đất 24.000m^2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo cho rằng* 10.146m^2 *là đất do bà nhờ nguyên đơn ông Đặng Văn T đứng tên giùm:*

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu chứng chứ tại hồ sơ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Trong thời gian chung sống nguyên đơn ông Đặng Văn T và bị đơn bà Trương Lệ T1 vào năm 1997 nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T4 và bà Trương Thị G diện tích 34.716m^2, có làm hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động ngày 02/10/1997 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 06/10/1997. Đến ngày 05/10/1997 ông Đặng Văn T đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 34.716m^2, ngày 09/10/1997 các bên thực hiện thủ tục nộp lệ phí trước bạ và nộp thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bà T1 chỉ thống nhất một phần diện tích đất là 24.570m^2 trong tổng số diện tích 34.716m^2 là phần mà bà và ông T nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T4, bà Trương Thị G. Riêng phần đất diện tích 10.146m^2 còn lại là của bà Nguyễn Thị C nhờ bà và ông T đứng tên giùm. Bà Nguyễn Thị C có tranh chấp cho rằng phần đất diện tích 10.146m^2 thuộc quyền sử dụng của bà, do ông T là con rể nên bà nhờ đứng tên giùm, nhưng bà không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà C. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm nhiều lần tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp nhưng bị đơn bà T1 không đồng ý cho đo đạc, thẩm định nên không xác định được diện tích thực tế và mảnh trích đo địa chính phần đất tranh chấp. Do đó, Tòa sơ thẩm căn cứ vào diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00053 do Ủy ban nhân dân huyện P ngày 04/12/1997 là 34.716m^2 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại Công văn số 1315/UBND-NC ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân huyện P xác định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00053 đối với diện tích 34.716m^2 là cấp cho hộ ông Đặng Văn T, thì cấp cho những ai trong hộ ông T và căn cứ vào hộ khẩu của ông Đặng Văn T cấp năm 1997 để xác định thành viên có quyền sử dụng đất. Qua đối chiếu với sổ hộ khẩu do ông Đặng Văn T đứng tên chủ hộ ngày 16/12/1995, trong hộ của ông có ba thành viên, gồm ông, vợ của ông bà Trương Lệ T1 và con gái chị Đặng Ngọc T3 sinh ngày 08/11/1990. Như vậy, tại thời điểm năm 1997 chị T3 chỉ mới 07 tuổi chưa có công sức đóng góp vào việc hình thành nên khối tài sản chung của hộ gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Trương Lệ T1 không đồng ý với giá đất theo Chứng thư thẩm định giá số 255/BĐS ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Công ty cổ phần T5, nhưng không đồng ý yêu cầu thẩm định giá lại, không đồng ý cho Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chổ đối với đất tranh chấp. Về nguyên tắc chia sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chia bằng hiện vật. Do không xem xét thẩm định được tài sản

chung của ông T và bà T1, nên Tòa sơ thẩm quyết định định giá tài sản chia bằng giá trị cho ông T là có cơ sở. Tuy nhiên, bà Trương Lệ T1 đã từ chối quyền của mình, là yêu cầu định giá lại tài sản. Từ giai đoạn sơ thẩm, bà T1 đã không hợp tác với Tòa, từ chối quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình nên việc giải quyết vụ án đã kéo dài từ năm 2011 cho đến nay. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bà Trương Lệ T1 cho rằng Tòa án sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng về định giá tài sản đề nghị Hội đồng xét xử hủy án để xét xử lại vụ án là không cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của nguyên đơn, nhưng bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh diện tích 34.716m^2 là tài sản riêng của bà. Do đó, diện tích 34.716m^2 là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn.

[2.2] *Bị đơn kháng cáo yêu cầu xét công sức đóng góp của bị đơn vào khối tài sản chung:*

Căn cứ vào quy định điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng được chia nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án sơ thẩm chia tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn theo tỉ lệ nguyên đơn được 45% giá trị tài sản chung, bị đơn được 55% là có xem xét đến công sức đóng góp của bị đơn nhưng chưa thỏa đáng vì các lẽ như sau:

Nguồn gốc tài sản hình thành gắn liền với sự ổn định cuộc sống của ông Đặng Văn T tại gia đình của bị đơn bà Trương Lệ T1. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông Phạm Văn T4 và bà Trương Thị G đến năm 1998 ông T đã bỏ nhà ra đi cho đến nay. Bà T1 đã có công sức đóng góp cải tạo, giữ gìn và làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho đến ngày hôm nay có tổng giá trị theo Chứng thư thẩm định giá là 4.757.064.000 đồng. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T1 tính công sức đóng, gìn giữ làm tăng giá trị tài sản chung, nâng tỉ lệ được chia của bà trong khối tài sản chung là 70%, chia cho ông T 30%.

Như vậy, bà Trương Lệ T1 được chia tài sản chung: 4.757.064.000 đồng x 70% = 3.329.944.800 đồng;

Ông Đặng Văn T được chia tài sản chung: 4.757.064.000 đồng x30% = 1.427.119.200 đồng;

[2.3] *Bị đơn bà Trương Lệ T1 kháng cáo yêu cầu nguyên đơn ông Đặng Văn T chia đôi các món nợ chung*, gồm:

Nợ tiền mua phân bón ông Mai Hoàng M, địa chỉ thị trấn C, P, Hậu Giang là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), đã trả xong; Nợ tiền vay bà Nguyễn Thị Minh N, địa chỉ xã T, P, Hậu Giang số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), đã trả xong; Nợ tiền vay bà Nguyễn Thị Thu H1, địa chỉ ấp M, xã H, P số vàng 15 chỉ, vàng 24k, mượn để cải tạo đất líp trồng mía, đã trả xong; Nợ mẹ ruột bà Nguyễn Thị C số vàng 25 chỉ, loại 24k, để điều trị bệnh do sinh mổ cháu T3, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, chưa trả.

Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn đã không thực hiện quyền yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa sơ thẩm không xem xét là đúng. Tuy nhiên, bà T1 có quyền khởi kiện đối với ông T về yêu cầu chia nợ chung bằng một vụ án khác.

[2.4] *Đối với yêu cầu của chị Đặng Ngọc T3 yêu cầu được chia 1/3 quyền sử dụng đất trong tổng số diện tích đất 24.570m^2.*

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông T có 03 người gồm ông T, bà T1 và chị Đặng Ngọc T3 (con), sinh năm 1990. Thời điểm này chị T3 mới 07 tuổi, chưa đủ tuổi lao động, sử dụng đất. Mặt khác, nguồn gốc phần đất là ông T, bà T1 tự tạo lập từ việc nhận chuyển nhượng nên chị T3 không có đóng góp gì vào việc hình thành khối tài sản này và cũng không có đơn yêu cầu độc lập nên Tòa sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

[3.1] *Về án phí:* Buộc ông T, bà T1 phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Buộc bà C phải chịu án phí theo mức không có giá ngạch đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Ông T, bà T1, bà C là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí đã có đơn đề nghị được miễn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét cho miễn án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[3.2] *Về chi phí tố tụng:* chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá tổng cộng là 34.990.000 đồng. Ông T, bà T1 mỗi người phải chịu ½ chi phí với số tiền 17.495.000 đồng, ông T đã nộp xong. Buộc bà T1 có trách nhiệm nộp lại số tiền 17.495.000 đồng để hoàn trả cho ông T.

[4] Quan điểm về tố tụng và đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ, Hội đồng xét xử thống nhất và chấp nhận. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử có xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trương Lệ T1 về phần công sức đóng góp của bà vào việc duy trì và phát triển đối với khối tài sản chung là 34.716m^2. Hội đồng xét xử quyết định sửa một phần bản án sơ thẩm về tỉ lệ chia tài sản chung cho bà Trương Lệ T1 70%, ông Đặng Văn T 30%.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trương Lệ T1;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C và chị Đặng Ngọc T3.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 34A/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn của nguyên đơn ông Đặng Văn T đối với bị đơn bà Trương Lệ T1.

Phân chia tài sản chung như sau:

Chia cho ông Đặng Văn T 30% giá trị tài sản chung với số tiền là 1.427.119.200 đồng (một tỉ bốn trăm hai mươi bảy triệu một trăm mười chín nghìn hai trăm đồng).

Chia cho bà Trương Lệ T1 70% giá trị tài sản chung với số tiền là 3.329.944.800đồng (ba tỉ ba trăm hai mươi chín triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm đồng).

Bà Trương Lệ T1 được quyền sử dụng các thửa đất 423, 424, 425, tổng diện tích 34.716m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00053 do Ủy ban nhân dân huyện P ngày 04 tháng 12 năm 1997 cho hộ ông Đặng Văn T, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Bà T1 có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp

luật.

Buộc bà Trương Lệ T1 có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn T số tiền 1.427.119.200 đồng (một tỉ bốn trăm hai mươi bảy triệu một trăm mười chín nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu ông Đặng Văn T trả phần đất thuộc thửa 423, diện tích 10.146m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00053 do Ủy bân nhân dân huyện Phụng cấp ngày 04 tháng 12 năm 1997 cho hộ ông Đặng Văn T.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

3.1. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đặng Văn T, bà Trương Lệ T1, bà Nguyễn Thị C. Ông Đặng Văn T được nhận lại 200.000 (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002371 ngày 29/12/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Miễn án phí phúc thẩm cho bà bà Trương Lệ T1, bà Nguyễn Thị C.

Buộc chị Đặng Ngọc T3 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm.

3.3. Chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá tổng cộng là 34.990.000 đồng. Ông Đặng Văn T, bà Trương Lệ T1 mỗi người phải chịu ½ chi phí với số tiền 17.495.000 đồng, ông T đã thực hiện xong. Buộc bà Trương Lệ T1 có trách nhiệm nộp lại số tiền 17.495.000 đồng tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp để hoàn trả cho ông Đặng Văn T.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 05/9/2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. Phụng Hiệp;
- Chi cục THADS H. Phụng Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Võ Thị Phượng